

Hải Dương, ngày 02 tháng 02 năm 2023

**KẾ HOẠCH**  
**XÉT CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH CHO SINH VIÊN**  
**HỌC KỲ II - NĂM HỌC 2022-2023**

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 861/QĐ-TT ngày 04/06/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã khu vực 1, khu vực 2, khu vực 3 thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 35/2014/TTLT-BGDĐT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn thực hiện Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23/12/1997 của Thủ tướng Chính phủ về học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập;

Căn cứ Quyết định số 194/2001/QĐ-TTg ngày 21/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường đào tạo công lập quy định tại quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 9 tháng 5 năm 2017 về quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người;

Nhà trường triển khai kế hoạch xét chế độ chính sách đối với sinh viên học kỳ II năm học 2022- 2023 như sau:

**1. MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ:**

**1.1. Đối tượng miễn học phí 100%**

**Đối tượng 1.** Người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng theo Pháp lệnh số 02/2020/UBTVQH14 ngày 09/12/2020.

**Đối tượng 2.** Sinh viên bị khuyết tật.

**Đối tượng 3.** Sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ theo tại khoản 1 và khoản 2 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ.

**Đối tượng 4.** Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo

theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

**Đối tượng 5.** Sinh viên là người dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

### **1.2. Đối tượng được giảm học phí:**

**Đối tượng 6.** Đối tượng giảm 70% học phí

Sinh viên là người dân tộc thiểu số (*không phải là dân tộc thiểu số rất ít người*) ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

**Đối tượng 7.** Đối tượng giảm 50% học phí

Sinh viên là con cán bộ, công nhân, viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên.

## **2. HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP**

### **2.1. Điều kiện được hỗ trợ chi phí học tập**

Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo.

Không áp dụng đối với sinh viên: Cử tuyển, các đối tượng chính sách được xét tuyển, đào tạo theo địa chỉ, đào tạo liên thông, vừa làm vừa học, văn bằng 2 và học đại học sau khi hoàn thành chương trình dự bị đại học.

### **2.2. Mức hỗ trợ**

Mức hỗ trợ chi phí học tập bằng 60% mức lương cơ sở và được hưởng không quá 10 tháng/năm học/sinh viên; số năm được hưởng hỗ trợ chi phí học tập theo thời gian đào tạo chính thức thỏa mãn các điều kiện được hưởng chính sách hỗ trợ học tập.

## **3. HỖ TRỢ HỌC TẬP**

### **3.1. Điều kiện được hỗ trợ học tập**

Sinh viên là người thuộc 16 dân tộc có số dân dưới 10.000 người bao gồm: La Hủ, La Ha, Pà Then, Ngái, Chứt, Lô Lô, Mảng, Công, Cờ Lao, Bô Y, Si La, Pu Péo, Rơ Măm, BRâu, Lự, Ô Đu.

### **3.2. Mức hỗ trợ**

Mức hỗ trợ học tập bằng 100% mức lương cơ sở/người/tháng cho đối tượng có thời gian học đủ trên 9 tháng/ năm học trở lên. Trường hợp đối tượng học không đủ 9 tháng/năm thì được hưởng theo thời gian học thực tế.

## **4. TRỢ CẤP XÃ HỘI**

**Đối tượng 1:** Sinh viên là người dân tộc ít người ở vùng cao (có hộ khẩu thường trú ít nhất 36 tháng); mức trợ cấp: 140.000 đồng/ tháng; cấp 12 tháng/năm;

**Đối tượng 2:** Sinh viên là người mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa, không có người đỡ đầu chính thức, không có nguồn chu cấp thường xuyên; mức trợ cấp: 100.000 đồng/ tháng; cấp 12 tháng/năm;

**Đối tượng 3:** Sinh viên diện tàn tật, có khó khăn về kinh tế, khả năng lao động bị suy giảm từ 41% trở lên do tàn tật được hội đồng y khoa có thẩm quyền xác định; mức trợ cấp: 100.000 đồng/ tháng; cấp 12 tháng/năm;

**Đối tượng 4:** Sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế, vượt khó học tập.

## 5. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

**5.1. Phòng Công tác QLSV:** Ra thông báo, thu hồ sơ chế độ chính sách, tổng hợp danh sách trình Hội đồng xét học bổng, miễn giảm học phí cho sinh viên.

**5.2. Khoa/Bộ môn:** Trưởng Khoa/Bộ môn triển khai cho cố vấn học tập tổ chức họp lớp, phổ biến các quy định chế độ chính sách cho sinh viên và nộp về phòng Công tác QLSV các văn bản sau: + *Biên bản họp lớp.*

+ *Danh sách đề nghị xét chế độ chính sách cho sinh viên*

### 5.3. Thời gian thực hiện:

- Thời gian triển khai tại Khoa/Bộ môn, lớp: từ ngày 02/02/2023 đến ngày 01/3/2023.

- Phòng Công tác QLSV tổng hợp: dự kiến từ ngày 02/03/2023 đến ngày 10/03/2023

- Thời gian tiến hành Hội nghị xét học bổng, miễn giảm học phí: Theo kế hoạch của

Nhà trường.

Trên cơ sở kế hoạch của Nhà trường, yêu cầu các đơn vị và sinh viên chính quy toàn trường nghiêm túc thực hiện. ✕

#### Nơi nhận:

- Hội đồng HB, MGHP Trường;
- Khoa/Bộ môn;
- Phòng QLĐT, KT-ĐBCLĐT, CNTT;
- Lưu VT, CTQLSV.



**KT. HIỆU TRƯỞNG**

**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

**Phạm Thị Cẩm Hưng**